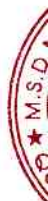


CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**Giấy Chứng nhận**

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0104128565 ngày 13 tháng 8 năm 2009

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 9 tháng 5 năm 2024.

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Đăng Hòa

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh
Ông Đỗ Sơn Giang
Ông Đặng Trường Thạch

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trần Đăng Hòa
Ông Nguyễn Hoàng Minh

Chủ tịch Công ty
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10 Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 198/24/UQ-FIS ngày 9 tháng 5 năm 2024.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH FPT IS
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT) ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Giám đốc Tài chính của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Người được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3910
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Ngọc Yến
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5995-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.323.273.081.726	5.869.197.359.907
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	483.377.398.221	1.059.784.371.561
111	Tiền		395.156.287.959	518.204.476.055
112	Các khoản tương đương tiền		88.221.110.262	541.579.895.506
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.632.000.000.000	637.127.906.269
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.632.000.000.000	637.127.906.269
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.568.713.678.236	3.351.800.614.732
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.131.336.319.003	1.679.052.963.246
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		246.771.982.780	87.672.913.299
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6	137.331.075.079	176.045.894.412
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	1.130.000.000.000	1.621.825.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	225.938.746.851	189.002.600.805
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9(a)	(302.664.445.477)	(401.798.757.030)
140	Hàng tồn kho	10	595.520.405.002	743.937.670.215
141	Hàng tồn kho		601.584.670.247	748.408.770.819
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.064.265.245)	(4.471.100.604)
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.661.600.267	76.546.797.130
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	42.314.692.773	60.687.373.150
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.128.901.487	14.431.127.872
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		218.006.007	1.428.296.108
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		558.325.691.494	523.058.646.373
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.206.599.413	9.948.196.802
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	171.825.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	9.206.599.413	9.948.196.802
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9(b)	(171.825.000.000)	-
220	Tài sản cố định		367.587.932.367	392.317.940.084
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	228.329.120.037	271.239.861.768
222	Nguyên giá		581.197.250.232	565.205.442.710
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(352.868.130.195)	(293.965.580.942)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	139.258.812.330	121.078.078.316
228	Nguyên giá		320.727.046.401	256.082.557.416
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.468.234.071)	(135.004.479.100)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.908.975.873	7.963.528.414
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	30.908.975.873	7.963.528.414
250	Đầu tư tài chính dài hạn		9.030.726.896	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14	9.030.726.896	-
260	Tài sản dài hạn khác		141.591.456.945	112.828.981.073
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	97.211.383.067	87.952.552.817
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	44.380.073.878	24.876.428.256
270	TỔNG TÀI SẢN		6.881.598.773.220	6.392.256.006.280

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.006.628.109.819	4.743.252.573.614
310	Nợ ngắn hạn		4.916.798.550.819	4.690.254.337.057
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.059.688.284.490	847.134.769.333
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	354.816.589.723	463.636.395.885
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	121.252.633.974	53.173.947.879
314	Phải trả người lao động		255.357.727.065	343.032.642.165
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	318.656.175.545	286.177.639.236
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	6	92.738.882.375	78.456.375.540
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		110.944.184.841	89.152.392.491
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	433.395.504.593	460.192.134.649
320	Vay ngắn hạn	21(a)	2.031.948.592.511	1.953.716.038.198
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22(a)	10.259.519.594	17.370.808.904
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		127.740.456.108	98.211.192.777
330	Nợ dài hạn		89.829.559.000	52.998.236.557
338	Vay dài hạn	21(b)	26.292.539.709	46.833.586.305
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	3.330.547.045	3.835.348.750
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22(b)	60.014.375.963	2.137.205.219
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.874.970.663.401	1.649.003.432.666
410	Vốn chủ sở hữu		1.872.220.663.401	1.646.253.432.666
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.300.000.000.000	1.100.000.000.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	1.444.929.743	1.097.176.868
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	506.887.720.943	479.767.945.602
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		192.018.514.452	171.016.087.702
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		314.869.206.491	308.751.857.900
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24	63.888.012.715	65.388.310.196
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.881.598.773.220	6.392.256.006.280

Vũ Thị Mai
Người lập

Trần Khương
Kế toán trưởng

Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.513.770.842.377	6.727.562.017.685
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.148.834.494	2.556.429.591
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	7.501.622.007.883	6.725.005.588.094
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.982.237.494.606	5.338.225.350.633
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.519.384.513.277	1.386.780.237.461
21	Doanh thu hoạt động tài chính	148.355.812.557	200.697.300.100
22	Chi phí tài chính	85.953.625.885	123.276.312.486
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	63.431.502.988	105.065.386.057
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh liên kết	55.960.189	-
25	Chi phí bán hàng	642.522.491.147	677.371.718.508
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	517.502.261.816	404.511.777.987
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25 + 26))	421.705.986.797	382.317.728.580
31	Thu nhập khác	34.494.649.699	50.801.505.456
32	Chi phí khác	16.075.827.373	5.639.545.754
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	18.418.822.326	45.161.959.702
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	440.124.809.123	427.479.688.282
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	109.164.356.663	77.669.708.498
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.604.137.699)	6.740.952.866
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	344.564.590.159	343.069.026.918
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	345.680.292.640	343.057.619.883
62	Cổ đông không kiểm soát	(1.095.702.481)	11.407.035

Vũ Thị Mai
Người lập

Trần Khương
Kế toán trưởng

Đầu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	440.124.809.123	427.479.688.282
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	111.288.174.377	88.124.563.046
03	Các khoản dự phòng	125.049.734.522	5.559.621.075
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.731.707.748	(561.821.796)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(126.673.540.345)	(168.423.431.118)
06	Chi phí lãi vay	63.431.502.988	105.065.386.057
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	614.952.388.413	457.244.005.546
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(590.913.114.442)	132.615.597.953
10	Giảm hàng tồn kho	146.824.100.572	67.593.891.031
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	93.700.657.932	(44.051.976.005)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	9.113.850.127	(38.072.858.216)
14	Tiền lãi vay đã trả	(61.887.400.708)	(110.341.274.831)
15	Thuế TNDN đã nộp	(67.785.978.167)	(73.590.642.526)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	35.000.000	338.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.296.822.818)	(474.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.742.680.909	391.260.742.952
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(109.676.668.082)	(117.669.779.686)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	140.902.195	1.301.960.991
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.712.100.000.000)	(4.163.727.906.269)
24	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.037.227.906.269	3.704.283.499.948
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.086.687.085)	(5.545.686.387)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	116.937.923.506	135.486.314.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(676.556.623.197)	(445.871.596.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	200.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	4.292.598.510.074	3.999.407.301.859
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.234.907.002.357)	(3.597.967.496.877)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(300.404.595.000)	(2.102.894.993)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(42.713.087.283)	399.336.909.989
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(576.527.029.571)	344.726.056.441
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.059.784.371.561	714.961.722.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	120.056.231	96.593.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	483.377.398.221	1.059.784.371.561

Vũ Thị Mai
Người lập

Trần Khương
Kế toán trưởng

Đầu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 9 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế, triển khai, lắp đặt phần mềm và tích hợp hệ thống; kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; sửa chữa, bảo hành, bảo trì máy vi tính và thiết bị ngoại vi; và dịch vụ công nghệ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên doanh. Chi tiết như sau:

(i) Công ty con

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin (Campuchia)	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Bán dẫn FPT	Sản xuất chất bán dẫn	Việt Nam	94,99%	94,99%
Công ty Cổ phần Truyền thông Techup	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Cung cấp các giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	Indonesia	40%	40%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 3.802 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.301 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán toàn bộ cho Công ty; và
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ kế toán thanh lý công ty con

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần của bên được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty mẹ. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty liên kết và công ty liên doanh***

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty và các công ty con thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán/năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Công ty áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương ứng với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 7 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 7 năm
Bản quyền	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ bảo hành, bảo trì tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 2.3).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà lợi nhuận được thông qua bởi chủ sở hữu của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia sau cho các chủ sở hữu sau khi được chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được phê duyệt bởi chủ tịch của Công ty. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được xác định dựa trên phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí cho vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 10);
- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 2.11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 12); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.28 và 33).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	641.911.824	646.294.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	394.514.376.135	517.558.181.852
Các khoản tương đương tiền (*)	88.221.110.262	541.579.895.506
	<u>483.377.398.221</u>	<u>1.059.784.371.561</u>

- (*) Bao gồm số dư tiền gửi của Công ty với số tiền VND 87.221.110.262 tại 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 483.979.895.506) tại Tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT, công ty mẹ và được quản lý bởi công ty mẹ theo thỏa thuận giữa ngân hàng, Công ty và công ty mẹ (Thuyết minh 35(b)). Theo đó, Công ty và các công ty con khi có nhu cầu có thể rút tiền từ Tài khoản tập trung mà không gặp khó khăn hay rủi ro đáng kể nào trong việc rút tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.632.000.000.000	1.632.000.000.000	637.127.906.269	637.127.906.269

Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng tiền gửi.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	346.694.496.569	68.599.967.193
Bên thứ ba	1.784.641.822.434	1.610.452.996.053
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	244.137.624.960	272.788.157.481
- Khác	1.540.504.197.474	1.337.664.838.572
	2.131.336.319.003	1.679.052.963.246

6 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	137.331.075.079	176.045.894.412
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(92.738.882.375)	(78.456.375.540)
	44.592.192.704	97.589.518.872
Doanh thu thuần lũy kế của hợp đồng đang thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính	1.708.144.021.069	1.166.211.264.033
Trừ: các hóa đơn hoàn thành theo tiến độ	(1.663.551.828.365)	(1.068.621.745.161)
Số tiền phải thu từ khách hàng hợp đồng	44.592.192.704	97.589.518.872

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) (i)	1.130.000.000.000	1.450.000.000.000
Bên thứ ba	-	171.825.000.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (ii)	-	171.825.000.000
	<u>1.130.000.000.000</u>	<u>1.621.825.000.000</u>
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba	171.825.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (ii)	<u>171.825.000.000</u>	<u>-</u>
(i) Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty mẹ có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.		
(ii) Số dư bao gồm các khoản cho vay chuyển đổi cho Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ ("Sen Đỏ") với thời hạn gốc là một năm kể từ ngày giải ngân và lãi suất là 6,0%/năm. Trong năm 2024, khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 13 tháng 8 năm 2026. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho các khoản cho vay này do khả năng thu hồi là thấp.		

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì	123.974.392.686	121.636.913.604
Lãi tiền gửi dự thu	72.462.063.253	62.596.909.794
Khác	29.502.290.912	4.768.777.407
	<u>225.938.746.851</u>	<u>189.002.600.805</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	<u>9.206.599.413</u>	<u>9.948.196.802</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 NỢ KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	455.145.889.455	152.481.443.978	302.664.445.477
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	32.883.068.232	-	32.883.068.232
- Khác	422.262.821.223	152.481.443.978	269.781.377.245

	31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	524.248.515.387	122.449.758.357	401.798.757.030
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	194.370.323.023	-	194.370.323.023
- Khác	329.878.192.364	122.449.758.357	207.428.434.007

(b) Dài hạn

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	171.825.000.000	-	171.825.000.000
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	171.825.000.000	-	171.825.000.000

	31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.368.902.314	-	2.555.495.758	-
Công cụ, dụng cụ	692.449.052	-	588.271.584	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.544.818.280	-	495.315.416.144	-
Hàng hóa	106.532.557.032	(6.064.265.245)	249.495.803.764	(4.471.100.604)
Hàng gửi bán	445.943.569	-	453.783.569	-
	<u>601.584.670.247</u>	<u>(6.064.265.245)</u>	<u>748.408.770.819</u>	<u>(4.471.100.604)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thực hiện dự án	20.064.393.628	38.059.208.769
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	16.005.875.866	16.883.240.486
Khác	6.244.423.279	5.744.923.895
	<u>42.314.692.773</u>	<u>60.687.373.150</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	50.488.451.996	37.580.684.483
Chi phí trả trước thực hiện dự án	27.286.306.901	36.053.262.641
Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử	15.333.605.133	12.108.424.193
Khác	4.103.019.037	2.210.181.500
	<u>97.211.383.067</u>	<u>87.952.552.817</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	129.077.134.093	179.043.371.277	24.046.713.126	230.861.731.465	2.176.492.749	565.205.442.710
Mua trong năm	-	235.031.080	538.000.000	15.779.801.204	-	16.552.832.284
Thanh lý, xóa sổ	-	(168.100.000)	-	(392.924.762)	-	(561.024.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	129.077.134.093	179.110.302.357	24.584.713.126	246.248.607.907	2.176.492.749	581.197.250.232
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(32.412.815.082)	(98.936.460.300)	(14.914.583.568)	(145.676.030.441)	(2.025.691.551)	(293.965.580.942)
Khấu hao trong năm	(6.274.179.883)	(11.747.011.595)	(2.757.902.198)	(38.385.560.339)	(81.995.315)	(59.246.649.330)
Thanh lý, xóa sổ	-	88.028.833	-	256.071.244	-	344.100.077
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(38.686.994.965)	(110.595.443.062)	(17.672.485.766)	(183.805.519.536)	(2.107.686.866)	(352.868.130.195)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	96.664.319.011	80.106.910.977	9.132.129.558	85.185.701.024	150.801.198	271.239.861.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	90.390.139.128	68.514.859.295	6.912.227.360	62.443.088.371	68.805.883	228.329.120.037

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 215.314.429.413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180.736.835.629 VND).

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

12 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.843.072.652	250.807.277.401	432.207.363	256.082.557.416
Mua trong năm	-	15.123.047.996	-	15.123.047.996
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	51.111.064.564	-	51.111.064.564
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.589.623.575)	-	(1.589.623.575)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.843.072.652	315.451.766.386	432.207.363	320.727.046.401
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(586.316.487)	(133.985.955.250)	(432.207.363)	(135.004.479.100)
Khấu hao trong năm	(1.588.666.666)	(46.464.711.880)	-	(48.053.378.546)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.589.623.575	-	1.589.623.575
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(2.174.983.153)	(178.861.043.555)	(432.207.363)	(181.468.234.071)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.256.756.165	116.821.322.151	-	121.078.078.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.668.089.499	136.590.722.831	-	139.258.812.330

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 95.706.243.244 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 90.648.752.118 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cải tạo văn phòng	5.511.415.903	-
Các dự án xây dựng phần mềm	25.397.559.970	7.963.528.414
	<u>30.908.975.873</u>	<u>7.963.528.414</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	7.963.528.414	20.457.943.130
Mua sắm	74.056.512.023	44.646.734.800
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(51.111.064.564)	(57.141.149.516)
	<u>30.908.975.873</u>	<u>7.963.528.414</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

		31/12/2024			31/12/2023		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	40%	9.030.726.896	-	(*)	-	-	(*)

(*) Thuyết minh về giá trị hợp lý: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm (Thuyết minh 35(a))	9.086.687.085	-
Phần lỗ của Công ty và các công ty con trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết	(55.960.189)	-
Số dư cuối năm	9.030.726.896	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
15 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	24.876.428.256	28.408.829.782
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	13.099.335.994	(5.159.774.124)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	6.404.309.628	-
Mua công ty con	-	1.627.372.598
Số dư cuối năm	<u>44.380.073.878</u>	<u>24.876.428.256</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.835.348.750	2.254.170.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(504.801.705)	1.581.178.742
Số dư cuối năm	<u>3.330.547.045</u>	<u>3.835.348.750</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	352.407.342.607	352.407.342.607	173.466.946.755	173.466.946.755
Bên thứ ba	707.280.941.883	707.280.941.883	673.667.822.578	673.667.822.578
	<u>1.059.688.284.490</u>	<u>1.059.688.284.490</u>	<u>847.134.769.333</u>	<u>847.134.769.333</u>

Tại 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	4.353.147.600	2.633.937.373
Bên thứ ba	350.463.442.123	461.002.458.512
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	83.597.561.869	156.223.682.353
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	-	76.067.282.942
- Khác	266.865.880.254	228.711.493.217
	<u>354.816.589.723</u>	<u>463.636.395.885</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế GTGT đầu ra	10.032.392.425	506.277.694.616	(423.194.518.566)	(60.122.304.511)	32.993.263.964
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	132.640.436.966	(57.927.258)	(132.582.509.708)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	421.033.412	-	(421.033.412)	-
Thuế TNDN	33.746.483.707	109.040.618.617	-	(67.785.978.167)	75.001.124.157
Thuế thu nhập cá nhân	5.093.051.641	131.215.130.113	-	(129.067.357.879)	7.240.823.875
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.302.020.106	87.088.762.356	-	(85.373.360.484)	6.017.421.978
Thuế khác	-	2.035.875.932	-	(2.035.875.932)	-
	<u>53.173.947.879</u>	<u>968.719.552.012</u>	<u>(423.252.445.824)</u>	<u>(477.388.420.093)</u>	<u>121.252.633.974</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	316.123.125.768	284.495.509.172
Khác	2.533.049.777	1.682.130.064
	<u>318.656.175.545</u>	<u>286.177.639.236</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	384.928.944.025	435.023.925.854
Trong đó:		
- Phải trả Công ty mẹ - phân phối lợi nhuận	250.000.000.000	300.000.000.000
- Phải trả Công ty mẹ - Dự án Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954
- Khác	29.614.071	124.595.900
Bên thứ ba	48.466.560.568	25.168.208.795
	<u>433.395.504.593</u>	<u>460.192.134.649</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	1.933.174.991.602	4.292.598.510.074	-	(4.214.365.955.761)	2.011.407.545.915
Vay dài hạn đến hạn trả					
Vay ngân hàng (*)	20.541.046.596	-	20.541.046.596	(20.541.046.596)	20.541.046.596
	1.953.716.038.198	4.292.598.510.074	20.541.046.596	(4.234.907.002.357)	2.031.948.592.511

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Vay ngân hàng (*)	46.833.586.305	-	(20.541.046.596)	-	26.292.539.709

(*) Bao gồm các khoản vay bằng VND không có tài sản đảm bảo từ các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 2,8%/năm đến 7,35%/năm (năm 2023: từ 1,2%/năm đến 10,5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.777.723.960	6.252.922.505
Dự phòng khác	5.481.795.634	11.117.886.399
	<u>10.259.519.594</u>	<u>17.370.808.904</u>
(b) Dài hạn		
Dự phòng Chi phí nâng cấp Hệ thống e-GP trước thời điểm chuyển giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư	56.783.974.142	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm	3.230.401.821	2.137.205.219
	<u>60.014.375.963</u>	<u>2.137.205.219</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ và vốn đã góp VND	%
Công ty Cổ phần FPT	<u>1.300.000.000.000</u>	<u>100</u>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) ngày 9 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 VND và đã được góp đủ.

CÔNG TY TNHH FPT IS

(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.100.000.000.000	880.897.774	471.016.087.702	65.085.868.261	1.636.982.853.737
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	343.057.619.883	11.407.035	343.069.026.918
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.305.761.983)	-	(34.305.761.983)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 35(a))	-	-	(300.000.000.000)	(2.102.895.000)	(302.102.895.000)
Khác	-	216.279.094	-	2.393.929.900	2.610.208.994
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.100.000.000.000	1.097.176.868	479.767.945.602	65.388.310.196	1.646.253.432.666
Vốn tăng trong năm (*)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	345.660.292.640	(1.095.702.481)	344.564.590.159
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(30.791.086.149)	-	(30.791.086.149)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 35(a)) (***)	-	-	(250.000.000.000)	(404.595.000)	(250.404.595.000)
Khác	-	347.752.875	(37.749.431.150)	-	(37.401.678.275)
Tại ngày 31 năm 12 năm 2024	1.300.000.000.000	1.444.929.743	506.887.720.943	63.888.012.715	1.872.220.663.401

(*) Theo Quyết định số 58/QĐ-FIS đề ngày 2 tháng 4 năm 2024, chủ sở hữu Công ty góp thêm vốn với số tiền là 200.000.000.000 VND. Việc tăng vốn được hoàn thành ngày 2 tháng 4 năm 2024.

(**) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Quyết định số 1587/24/QĐ-FPTIS đề ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(***) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với tổng số tiền là 250.000.000.000 VND theo Quyết định số 191/QĐ/FPT đề ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phân phối lợi nhuận này chưa được thanh toán cho chủ sở hữu và đang được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 20).

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	130.273.194.158	101.894.297.738
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	382.341,88	1.377.299,82
Yên Nhật	79.042.385,00	1.857.523,00
Taka Bangladesh	46.662.109,64	115.890.429,26

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.547.913.671.842	4.117.659.172.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.965.857.170.535	2.609.902.845.661
	<u>7.513.770.842.377</u>	<u>6.727.562.017.685</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(1.829.441.091)
Hàng bán bị trả lại	(1.135.250.000)	(678.876.000)
Chiết khấu thương mại	(11.013.584.494)	(48.112.500)
	<u>(12.148.834.494)</u>	<u>(2.556.429.591)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	4.536.972.484.848	4.115.102.742.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.964.649.523.035	2.609.902.845.661
	<u>7.501.622.007.883</u>	<u>6.725.005.588.094</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2024 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.961.001.029.799	3.562.742.783.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.019.643.300.166	1.779.351.913.330
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.593.164.641	(3.869.346.598)
	<u>5.982.237.494.606</u>	<u>5.338.225.350.633</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	126.761.652.302	168.179.158.391
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.594.160.255	32.518.141.709
	<u>148.355.812.557</u>	<u>200.697.300.100</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	63.431.502.988	105.065.386.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.522.122.897	18.210.926.429
	<u>85.953.625.885</u>	<u>123.276.312.486</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	418.365.209.337	462.486.675.365
Dịch vụ mua ngoài	141.911.058.831	141.949.135.611
Khấu hao TSCĐ	20.267.779.502	19.541.278.172
Khác	61.978.443.477	53.394.629.360
	<u>642.522.491.147</u>	<u>677.371.718.508</u>

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	276.019.072.638	242.377.351.933
Dịch vụ mua ngoài	82.414.567.491	76.778.853.440
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	72.601.150.570	28.263.665.558
Khấu hao TSCĐ	12.146.321.384	13.033.640.470
Khác	74.321.149.733	44.058.266.586
	<u>517.502.261.816</u>	<u>404.511.777.987</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	140.902.195	1.301.960.991
Tiền thưởng nhận từ đối tác kinh doanh	28.553.955.637	44.256.073.811
Khác	5.799.791.867	5.243.470.654
	<u>34.494.649.699</u>	<u>50.801.505.456</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(173.053.963)	(1.057.688.264)
Tiền phạt	(9.492.932.914)	(3.082.733.785)
Khác	(6.409.840.496)	(1.499.123.705)
	<u>(16.075.827.373)</u>	<u>(5.639.545.754)</u>
Lợi nhuận khác	<u>18.418.822.326</u>	<u>45.161.959.702</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	440.124.809.123	427.479.688.282
Thuế tính ở thuế suất 20%	88.024.961.825	85.495.937.656
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.030.263.025	1.048.148.707
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại	2.078.741.079	585.495.011
Thuế được miễn hoặc giảm	(2.425.670.449)	(4.269.112.845)
Khác	4.851.923.484	1.550.192.835
Chi phí thuế TNDN (*)	95.560.218.964	84.410.661.364
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	109.164.356.663	77.669.708.498
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	(13.604.137.699)	6.740.952.866
	95.560.218.964	84.410.661.364

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.973.186.747.999	3.517.844.722.364
Dịch vụ mua ngoài	1.280.868.054.797	1.393.718.646.425
Chi phí nhân viên	1.387.227.614.355	1.271.018.484.347
Khấu hao TSCĐ	107.201.689.999	88.124.563.046
Khác	373.007.542.555	103.938.582.909
	7.121.491.649.705	6.374.644.999.091

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty và các công ty con có giao dịch với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và người quản lý khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	380.160.146.654	338.797.280.134
Công ty Cổ phần FPT	185.150.797.000	77.326.986.671
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	178.495.981.356	137.703.275.693
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	85.886.588.172	328.862.453.671
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.403.503.120	20.847.892.285
Khác	13.810.859.288	24.632.690.788
	872.907.875.590	928.170.579.242
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	663.737.863.687	584.724.708.586
Công ty TNHH Phần mềm FPT	182.357.406.715	37.050.077.375
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	75.397.142.665	69.504.149.908
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	61.182.487.769	49.404.218.738
Công ty Cổ phần FPT	60.141.385.225	54.740.522.967
Khác	25.923.049.875	30.529.878.878
	1.068.739.335.936	825.953.556.452

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		2024 VND	2023 VND
iii) Cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	2.280.000.000.000	<u>3.256.000.000.000</u>	
iv) Thu hồi cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	2.600.000.000.000	<u>3.132.000.000.000</u>	
v) Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	62.578.222.975	<u>111.206.983.549</u>	
vi) Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 24)			
Công ty Cổ phần FPT	250.000.000.000	<u>300.000.000.000</u>	
vii) Mua công ty con từ bên liên quan			
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	<u>13.326.515.077</u>	
viii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 14)			
Công ty PT FPT Metrodata Indonesia	9.086.687.085	<u>-</u>	
ix) Nhận vốn góp bằng tiền (Thuyết minh 24)			
Công ty Cổ phần FPT	200.000.000.000	<u>-</u>	
x) Giao dịch khác			
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.273.977.826	<u>-</u>	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	73.611.112	<u>-</u>	
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	45.622.227	<u>68.942.998</u>	
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	<u>28.181.818</u>	
	3.393.211.165	<u>97.124.816</u>	
xi) Các khoản chi cho các nhân sự chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.321.270.000	<u>7.707.848.000</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Tiền gửi tại Tài khoản tập trung của công ty mẹ (Thuyết minh 3)		
Công ty Cổ phần FPT	87.221.110.262	483.979.895.506
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	183.349.000.000	2.330.958.210
Công ty Cổ phần FPT	95.003.609.420	34.961.899.922
Công ty TNHH Phần mềm FPT	42.372.111.859	18.361.326.679
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.012.340.340	3.457.178.883
Khác	11.957.434.950	9.488.603.499
	346.694.496.569	68.599.967.193
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	83.533.395.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	239.978.970
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.505.600
	83.533.395.000	260.484.570
iv) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần FPT	1.130.000.000.000	1.450.000.000.000
v) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	17.335.483.242	25.913.712.313
Công ty TNHH Đầu tư FPT	600.000	16.119.000
	17.336.083.242	25.929.831.313
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	257.542.842.530	89.036.301.395
Công ty TNHH Phần mềm FPT	41.291.216.005	43.895.820.018
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	17.635.388.174	17.507.308.722
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.518.276.086	11.036.863.716
Khác	19.419.619.812	11.990.652.904
	352.407.342.607	173.466.946.755

CÔNG TY TNHH FPT IS*(Trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)***Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.340.607.600	100.950.005
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.540.000	8.800.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	2.523.698.250
Khác	-	489.118
	<u>4.353.147.600</u>	<u>2.633.937.373</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần FPT	384.899.329.954	434.899.329.954
Khác	29.614.071	124.595.900
	<u>384.928.944.025</u>	<u>435.023.925.854</u>

36 CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho và văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuê kho và văn phòng		
Trong vòng 1 năm	31.080.469.826	56.381.482.706
Từ 1 năm đến 5 năm	89.169.744.389	27.315.837.758
Trên 5 năm	30.597.330.965	2.968.195.860
Tổng	<u>150.847.545.180</u>	<u>86.665.516.324</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****37 NỢ TIỀM TÀNG****Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê**

Công ty và các công ty con ký hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hợp đồng thuê đất này không có quy định cụ thể về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá là Công ty và các công ty con có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty và các công ty con ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu cụ thể điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty và các công ty con chưa ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

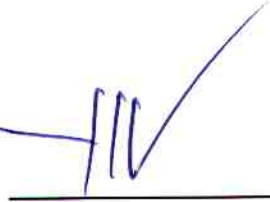
Phân chia lợi nhuận theo Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao

Theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao ("Hợp đồng BOT") thuộc Dự án "Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm chính phủ" theo mô hình đối tác công tư (PPP), được ký kết giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng quốc gia ("Công ty IDNES") – công ty con của công ty, Công ty có nghĩa vụ chia sẻ phần lợi nhuận vượt trên mức lợi nhuận kỳ vọng cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại cuối mỗi giai đoạn hoạt động quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, các điều khoản về phân chia lợi nhuận trong hợp đồng chưa được quy định rõ ràng khi xác định phần lợi nhuận được phân chia thực tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ước tính và ghi nhận nghĩa vụ phân chia phần lợi nhuận vượt kỳ vọng trên báo cáo tài chính hợp nhất là 23,9 tỷ đồng dựa trên các đánh giá của mình. Công ty sẽ làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xác định chính xác nghĩa vụ phải phân chia tương ứng với phần lợi nhuận vượt kỳ vọng của dự án.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2025.


Vũ Thị Mai
Người lập


Trần Khương
Kế toán trưởng


Đặng Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

